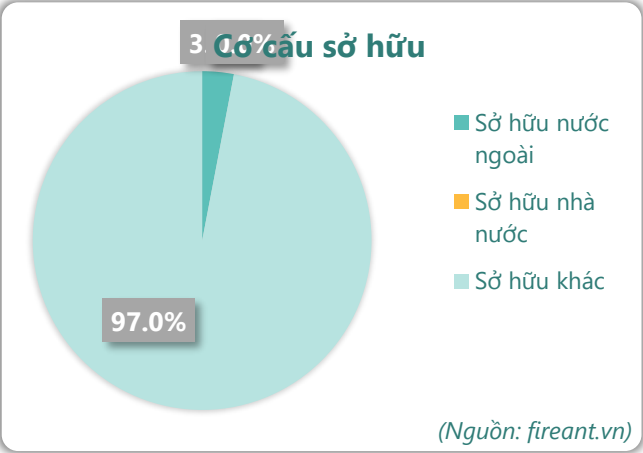


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Sản xuất và Thương mại Nam Hoa

Ngày 31/12/2025	10,950 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.5%	5.8%	4.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,900 - 11,350
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	263
Số lượng CPLH (CP)	24,003,698
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,095
Sở hữu nước ngoài	3.0%
Beta	0.06
EPS	1,841
P/E	5.9



DT thuần Q4/25
188
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 112 146%
YoY: ▲ 86.0 84.1%

LN thuần Q4/25
34.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 25.5 294%
YoY: ▲ 29.2 596%

LN sau thuế Q4/25
29.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.3 258%
YoY: ▲ 27.4 1319%

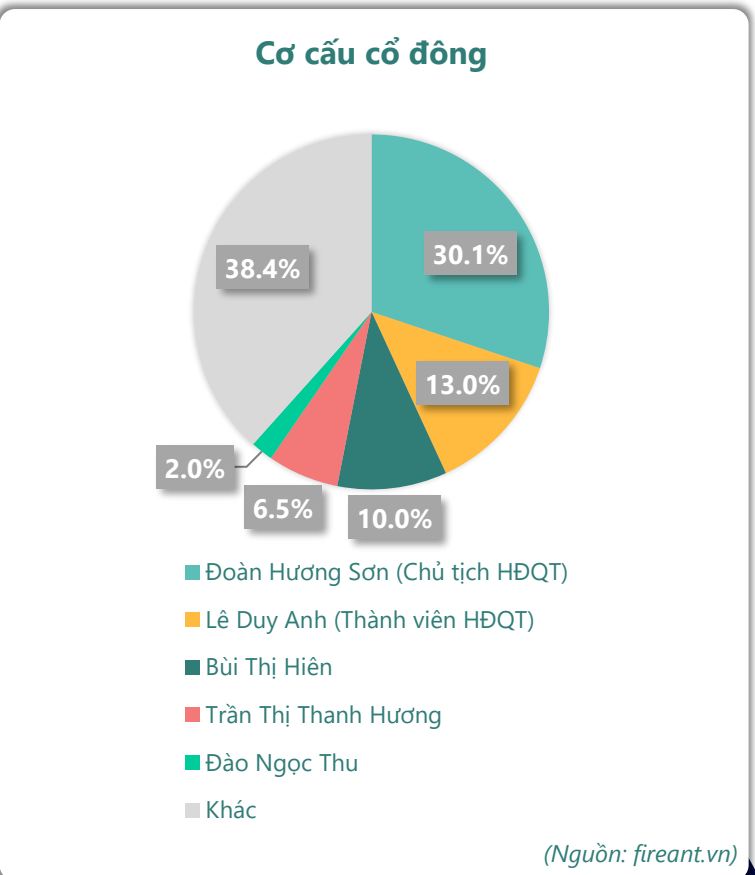
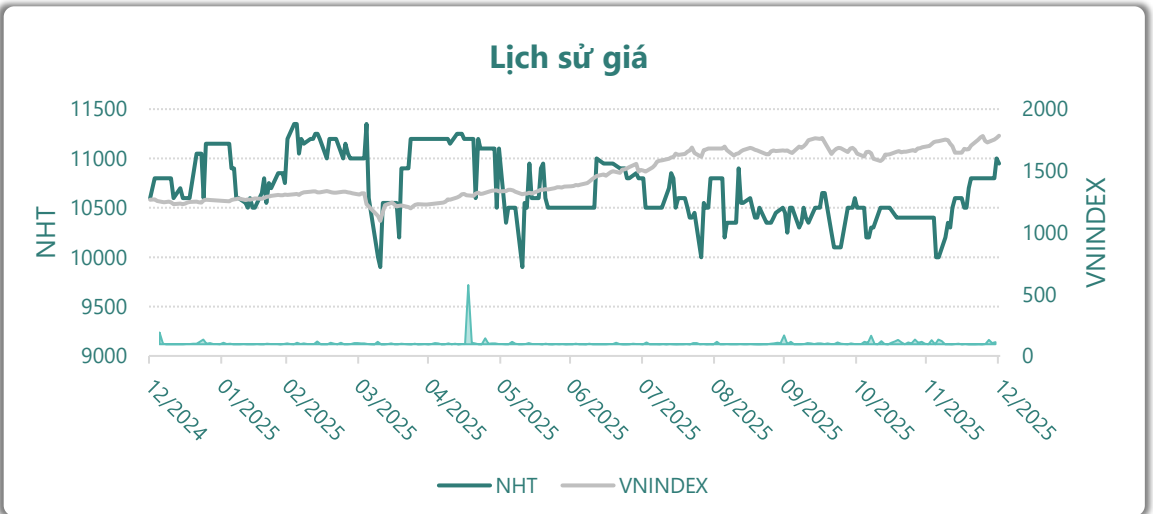
Tỷ suất lãi EBIT 2025
12.9%
YoY: +/-▲ 7.9%

ROE 2025
11.6%
YoY: +/-▲ 5.5%

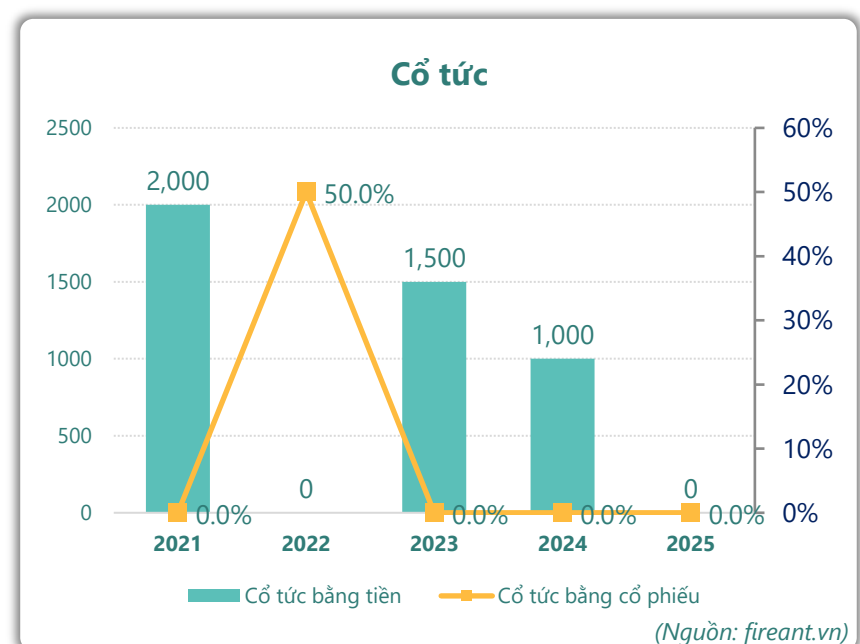
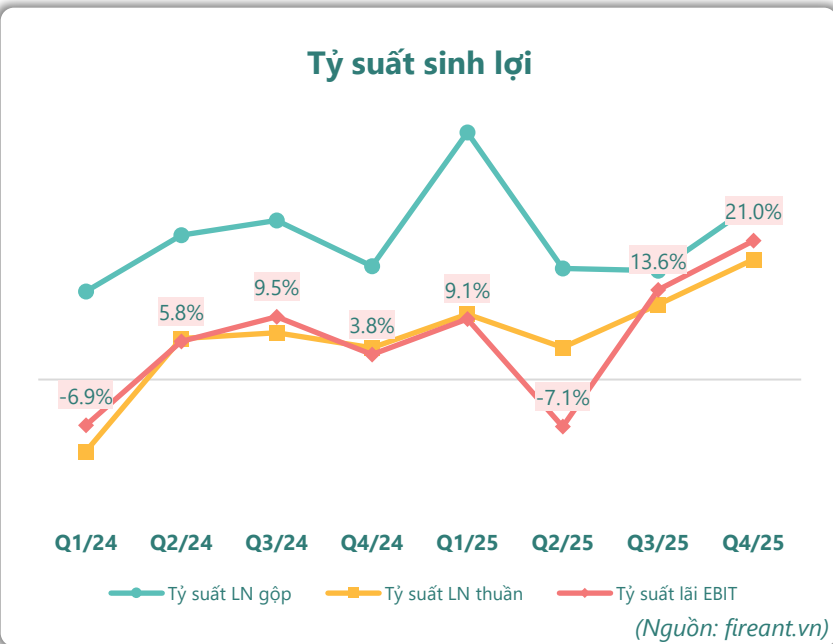
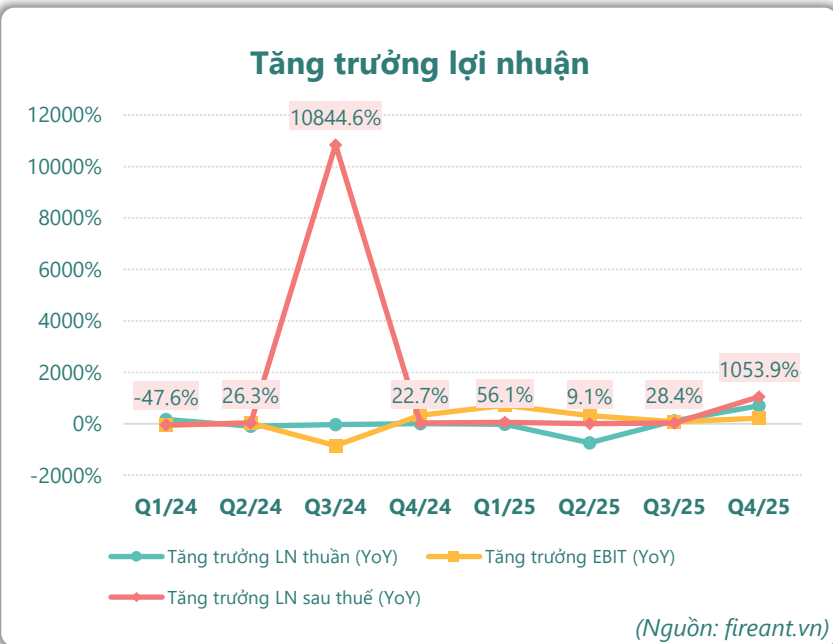
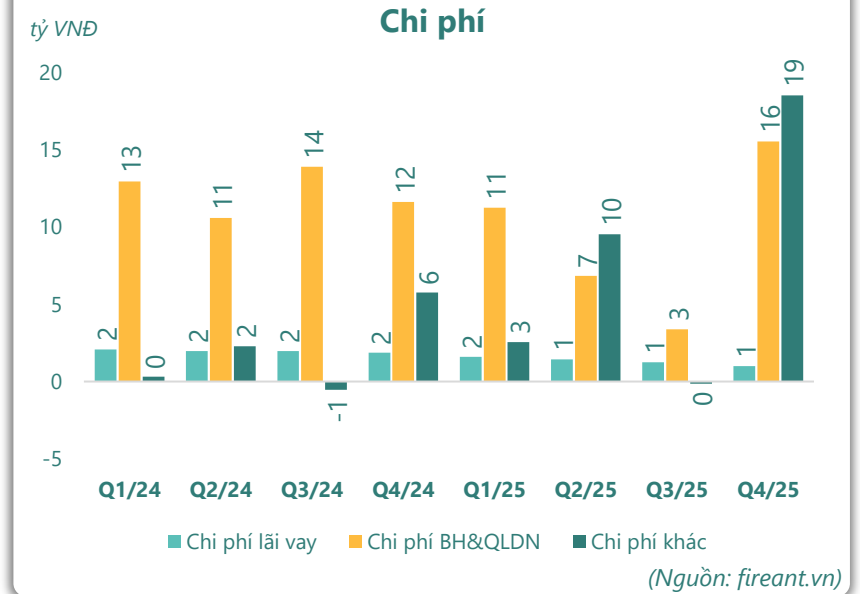
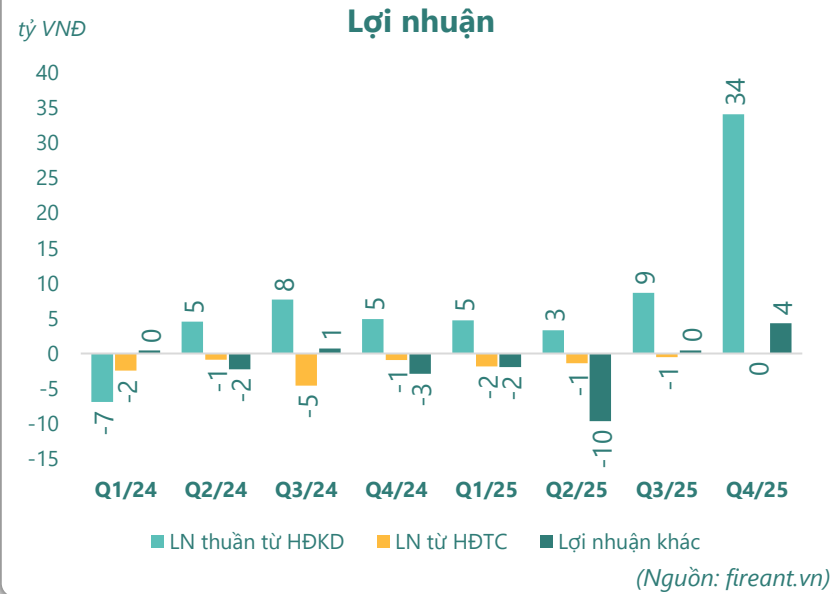
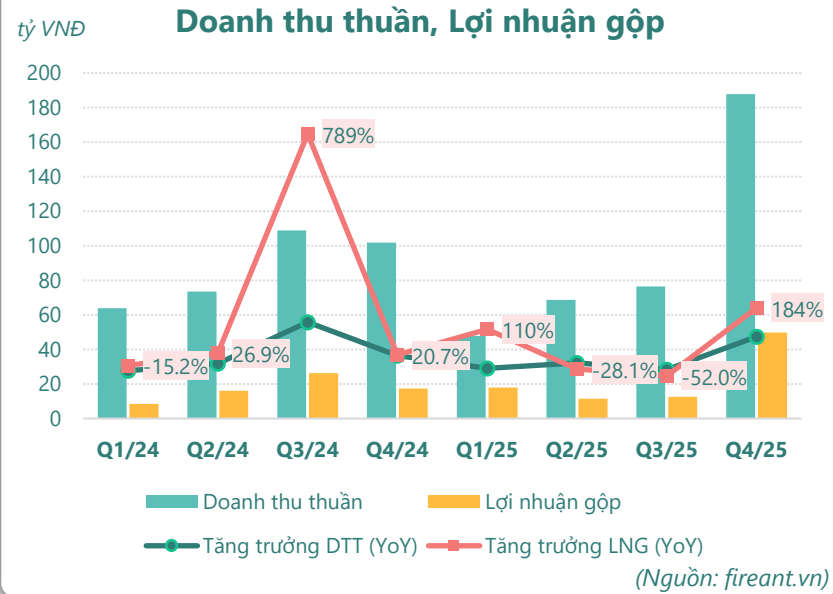
DT thuần 2025
381
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.0 8.1%

LN thuần 2025
50.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.5 282%

LN sau thuế 2025
34.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.3 286%



KẾT QUẢ KINH DOANH

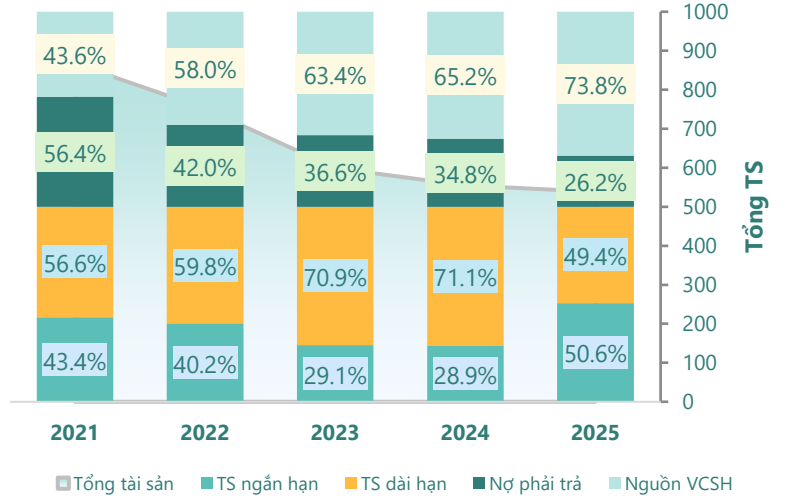


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

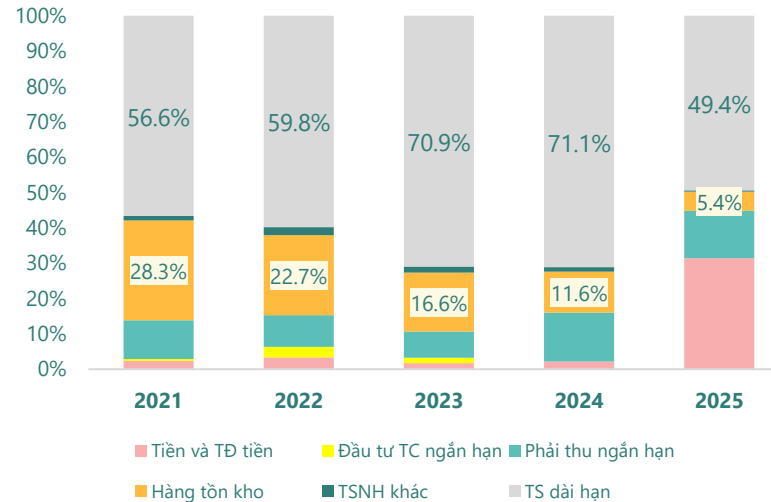
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

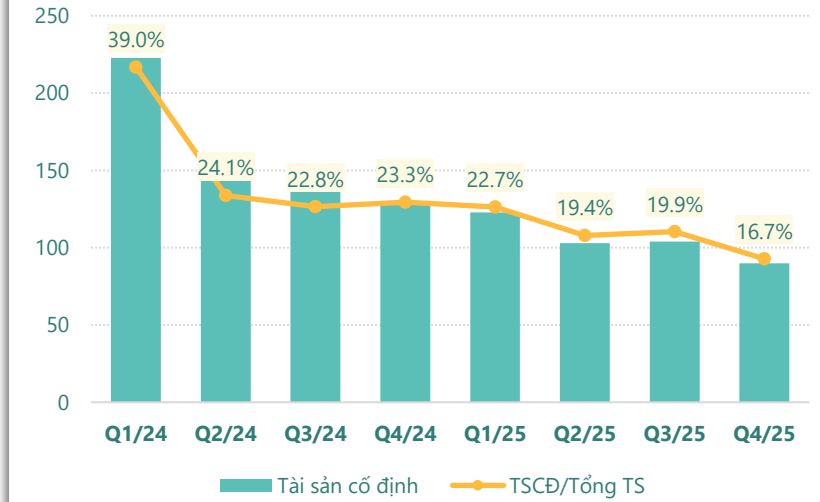
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

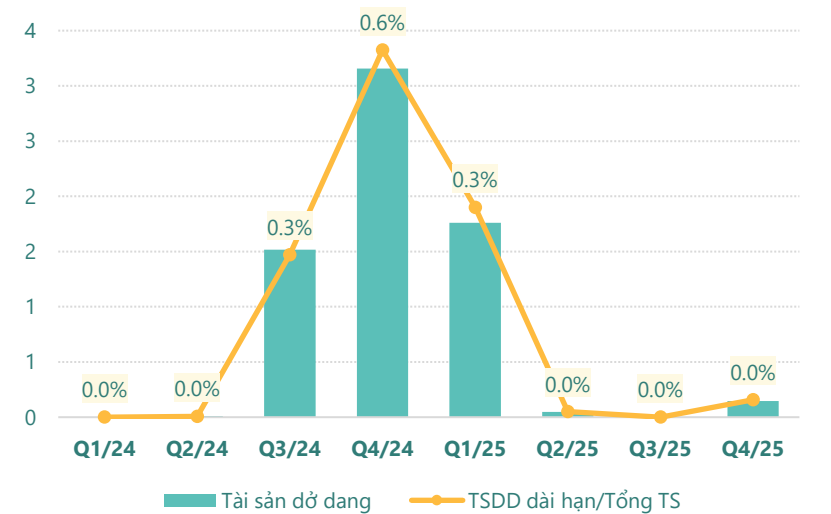
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

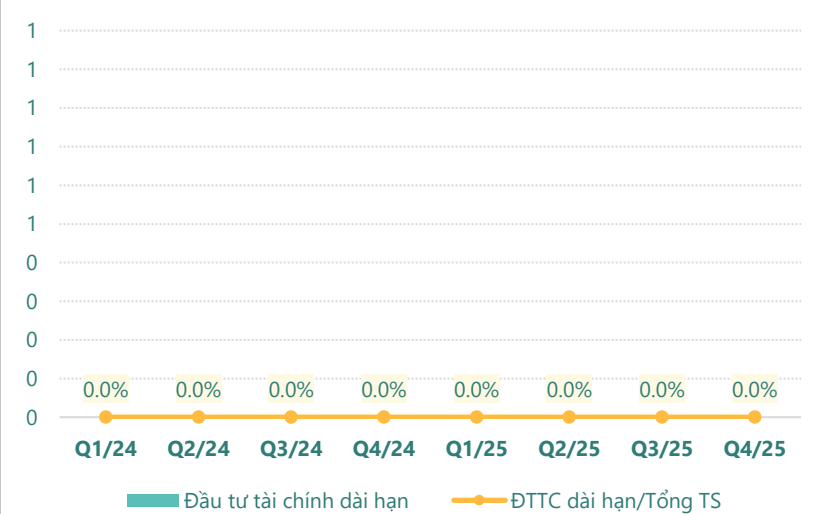
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

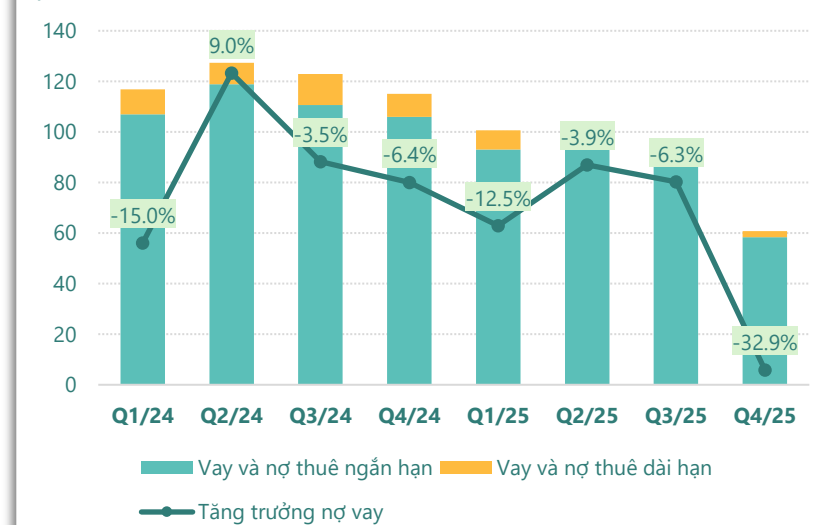
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

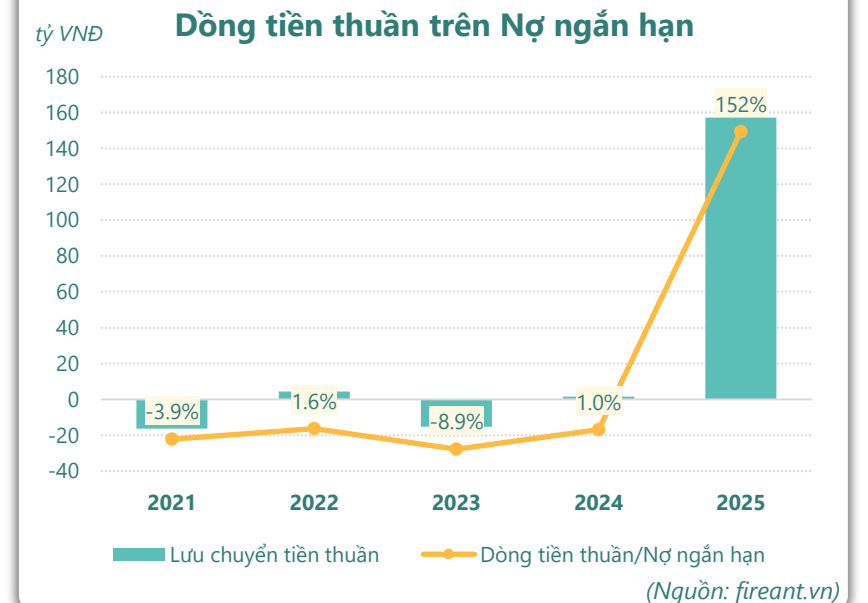
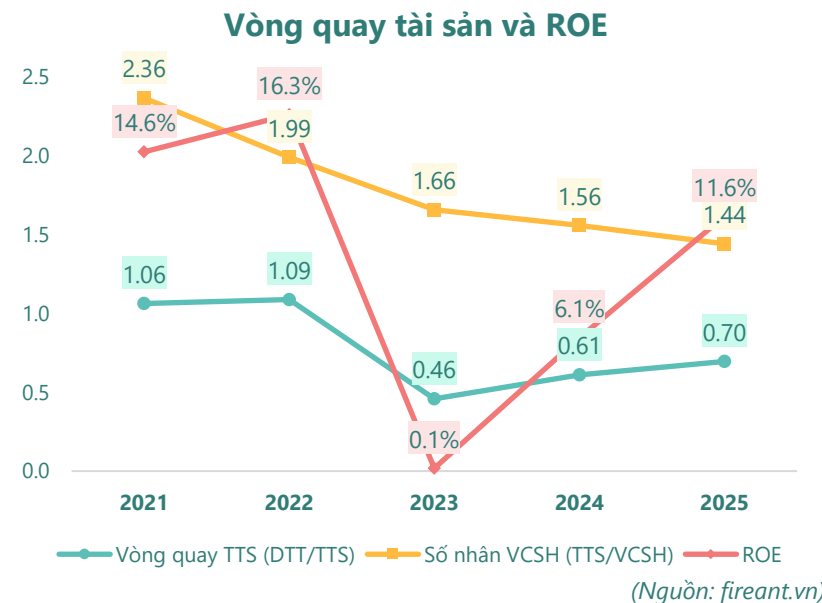
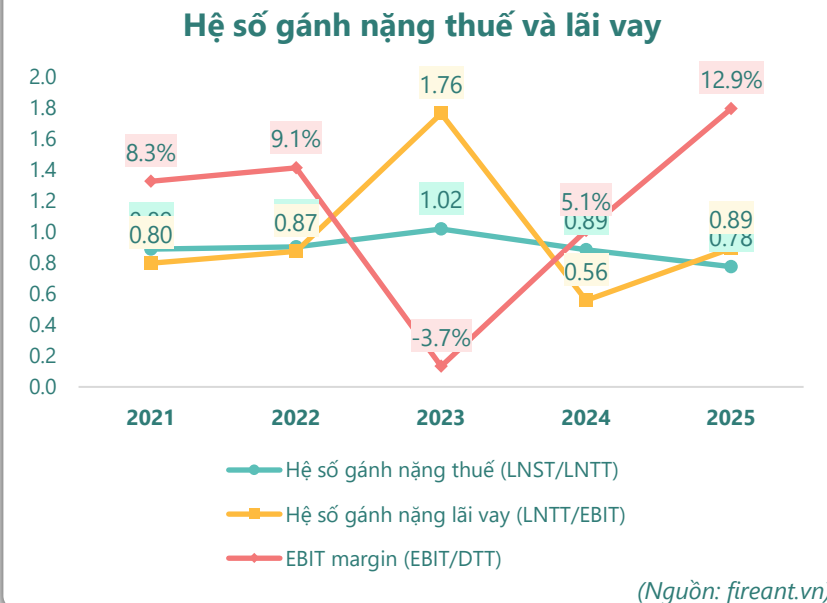
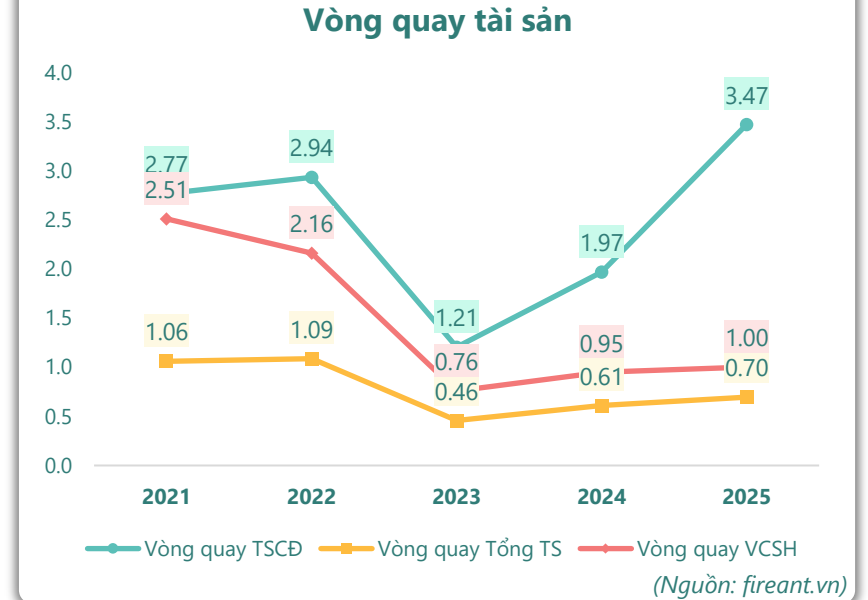
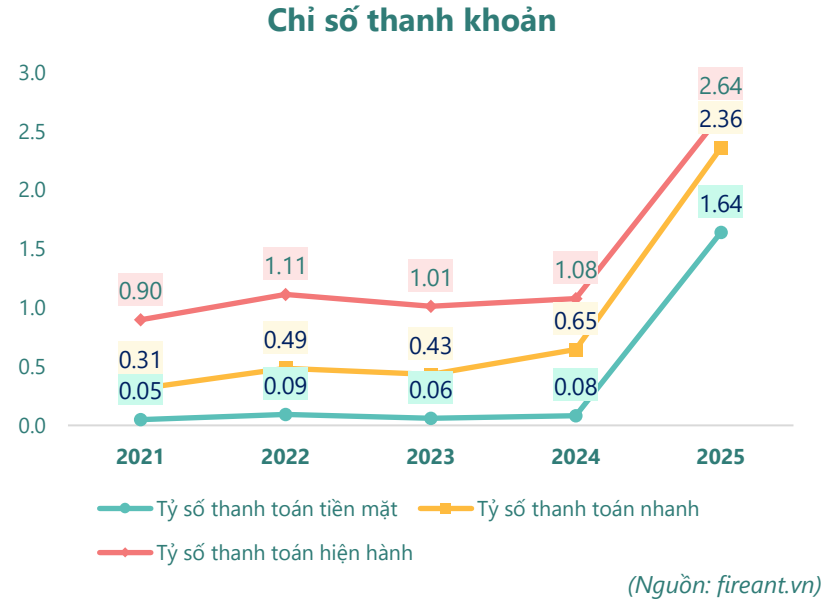
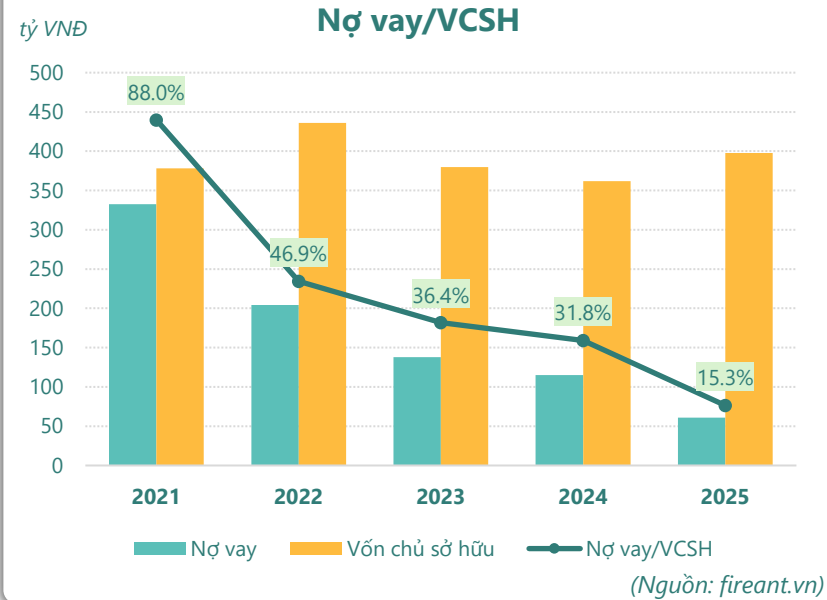
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	188	102	84.1%	381	352	8.1%
Giá vốn hàng bán	138	84.4	63.5%	289	290	-0.3%
Lợi nhuận gộp	49.7	17.5	184%	91.7	62.2	47.4%
Doanh thu HĐTC	1.35	1.51	-10.7%	4.58	2.49	84.2%
Chi phí TC	1.39	2.45	-43.3%	8.39	11.3	-26.1%
Chi phí lãi vay	1.00	1.87	-46.4%	5.29	7.90	-33.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.82	2.18	75.3%	9.76	9.64	1.3%
Chi phí QLDN	11.8	9.46	24.2%	27.3	30.4	-10.1%
LN thuần từ HĐKD	34.1	4.90	596%	50.8	13.3	282%
Lợi nhuận khác	4.31	-2.91	248%	-6.85	-3.34	-105%
LN trước thuế	38.4	1.99	1830%	44.0	9.97	341%
Lợi nhuận sau thuế	29.5	2.08	1319%	34.1	8.82	286%
LNST của CĐ cty mẹ	34.8	6.80	411%	44.2	22.6	95.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.3	18.2	16.4	0.40	29.2	47.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.1	-5.36	-1.33	0.23	3.36	116
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.42	-31.9	-14.4	-3.95	-6.12	-29.8
Tiền đầu kỳ	11.7	31.3	12.3	12.9	9.56	36.0
Lưu chuyển tiền thuần	19.8	-19.0	0.59	-3.32	26.4	133
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.14	0	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	31.3	12.3	12.9	9.56	36.0	169

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	539	555	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	273	160	70.2%
Tiền và tương đương tiền	169	12.3	1278%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	72.1	76.8	-6.1%
Hàng tồn kho	29.1	64.4	-54.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.24	6.90	-67.5%
Tài sản dài hạn	266	395	-32.7%
Phải thu dài hạn	1.17	0	
Tài sản cố định	89.9	129	-30.4%
Bất động sản đầu tư	55.5	126	-56.1%
Tài sản dở dang	0.14	1.76	-91.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	119	137	-13.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	141	193	-27.0%
Nợ ngắn hạn	103	149	-30.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	58.4	107	-45.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.37	19.4	-56.9%
Nợ dài hạn	38.0	44.7	-15.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.40	7.66	-68.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	398	362	9.9%
Vốn chủ sở hữu	398	362	9.9%
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

